

Số: /QĐ-SXD Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố chỉ số giá xây dựng năm 2021 so với năm 2016  
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Thực hiện văn bản số 11934/UBND-VP ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh về việc kinh phí thẩm tra định mức và chỉ số giá khác năm 2020;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng tại Tờ trình số 275/TTr-QLXD ngày 28 tháng 12 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này chỉ số giá xây dựng năm 2021 so với năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Điều 2.** Chỉ số giá xây dựng này để các tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng trong việc xác định, chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các ban QLDA chuyên ngành và khu vực;
- Giám đốc SXD (b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD<sub>(NTH)</sub>.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Khải Quốc Bình**

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

### I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/03/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 154/QĐ-SXD ngày 04/08/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc công bố điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Quyết định số 157/QĐ-SXD ngày 28/9/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc công bố đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Thông báo số 32/TB-SXD ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2021;

- Thông báo số 57/TB-SXD ngày 19/5/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công bố giá vật liệu xây dựng biến động tháng 4 năm 2021;
- Thông báo số 79/TB-SXD ngày 15/6/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2021;
- Thông báo số 155/TB-SXD ngày 22/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công bố giá vật liệu xây dựng quý III năm 2021;
- Thông báo số 252/TB-SXD ngày 06/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 và tháng 11 năm 2021;
- Thông báo số 275/TB-SXD ngày 30/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2021;
- Các tài liệu khác có liên quan.

## **II. Thuyết minh chung:**

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của

cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi

tất là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của năm 2021 được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng năm 2021 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Quyết định số 154/QĐ-SXD ngày 04/08/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc công bố điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Quyết định số 157/QĐ-SXD ngày 28/9/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc công bố đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng.

**II. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**  
**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2021 so với năm 2016
<b>1</b>	<b>Công trình dân dụng</b>	
1.1	Công trình nhà ở	111,49
1.2	Công trình giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS, THPT)	112,36
1.3	Công trình văn hóa	114,56
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	112,40
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	108,28
1.6	Công trình thương mại, dịch vụ	111,29
<b>2</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>	
2.1	Đường dây	116,62
2.2	Trạm biến áp	123,01
<b>3</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>	
3.1	Công trình cấp nước	111,62
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,97
3.3	Công trình xử lý nước thải	118,51
3.4	Công trình xử lý nước cấp	109,98
3.5	Công trình chiếu sáng công cộng	125,24
<b>4</b>	<b>Công trình giao thông</b>	
4.1	Công trình đường bộ	112,22
4.2	Công trình cầu	117,11
4.1	Công trình cảng	119,97
<b>5</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	
5.1	Công trình đập	124,28
5.2	Công trình kênh thủy lợi	118,81
5.3	Công trình kè	112,96

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG  
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại công trình</b>	<b>Chỉ số giá năm 2021 so với năm 2016</b>
<b>1</b>	<b>Công trình dân dụng</b>	
1.1	Công trình nhà ở	111,82
1.2	Công trình giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS, THPT)	113,98
1.3	Công trình văn hóa	115,70
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	113,39
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,77
1.6	Công trình thương mại, dịch vụ	112,48
<b>2</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>	
2.1	Đường dây	122,94
2.2	Trạm biến áp	135,81
<b>3</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>	
3.1	Công trình cấp nước	111,64
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,11
3.3	Công trình xử lý nước thải	119,29
3.4	Công trình xử lý nước cấp	109,81
3.5	Công trình chiếu sáng công cộng	127,50
<b>4</b>	<b>Công trình giao thông</b>	
4.1	Công trình đường bộ	112,33
4.2	Công trình cầu	118,01
4.1	Công trình cảng	121,24
<b>5</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	
5.1	Công trình đập	126,45
5.2	Công trình kênh thủy lợi	120,14
5.3	Công trình kè	113,34

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2021 so với năm gốc 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>1</b>	<b>Công trình dân dụng</b>			
1.1	Công trình nhà ở	115,40	112,51	81,65
1.2	Công trình giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS, THPT)	115,77	112,51	81,65
1.3	Công trình văn hóa	117,79	112,51	81,65
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	114,91	112,51	81,65
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	117,71	112,51	81,65
1.6	Công trình thương mại, dịch vụ	115,04	112,51	81,65
<b>2</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>			
2.1	Đường dây	125,14	112,51	107,41
2.2	Trạm biến áp	140,57	112,51	107,41
<b>3</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>			
3.1	Công trình cấp nước	111,82	112,51	96,42
3.2	Công trình mạng thoát nước	124,44	112,51	96,42
3.3	Công trình xử lý nước thải	123,54	112,51	96,42
3.4	Công trình xử lý nước cấp	108,01	112,51	96,42
3.5	Công trình chiếu sáng công cộng	134,46	112,51	96,42
<b>4</b>	<b>Công trình giao thông</b>			
4.1	Công trình đường bộ	112,31	112,51	111,40
4.2	Công trình cầu	122,73	112,51	111,40
4.1	Công trình cảng	125,45	112,51	111,40
<b>5</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>			
5.1	Công trình đập	129,68	112,51	114,09
5.2	Công trình kênh thủy lợi	126,70	112,51	114,09
5.3	Công trình kè	113,41	112,51	114,09



**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Chỉ số giá năm 2021 so với năm 2016</b>
1	Xi măng	101,00
2	Cát xây dựng	133,68
3	Đá xây dựng	138,82
4	Vật liệu gạch xây bê tông	126,17
5	Nhựa đường	110,27
6	Vật liệu ốp lát	94,44
7	Tấm lợp, mái che	100,00
8	Sắt thép	156,44
9	Gỗ	105,71
10	Vật liệu cửa kính	99,97
11	Sơn	100,00
12	Vật liệu nước	100,00
13	Cấp điện, vật liệu điện	132,87
14	Bê tông nhựa nóng	93,58
15	Bê tông thương phẩm	101,87
16	Ống cống BT ly tâm	118,65